

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An
Mã chứng khoán: TAC
Địa chỉ trụ sở chính: 138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM
Điện thoại: (028) 38 277 489
Fax: (028) 38 277 832
Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Thịnh
Địa chỉ:
Điện thoại di động:
Điện thoại cơ quan:
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):
- Công bố Báo cáo tài chính quý 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính quý 4/2021

Người được ủy quyền CBTT



VŨ ĐỨC THỊNH



Tường An CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.202.180.643.414	2.195.686.677.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	118.037.889.999	243.860.241.159
1. Tiền	111		118.037.889.999	213.860.241.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	200.000.000.000	350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	398.424.888.544	653.034.360.486
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		328.401.551.095	279.862.946.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.089.814.154	6.953.275.970
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		56.933.523.295	336.218.138.151
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.390.867.332.367	901.085.445.738
1. Hàng tồn kho	141		1.392.876.242.880	901.085.445.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.008.910.513)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.850.532.504	47.706.630.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.752.312.992	3.169.164.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.021.336.098	44.371.687.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	76.883.414	165.778.403

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

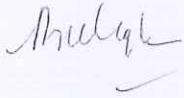
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.845.136.715	100.103.714.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	1.674.414.000	1.674.414.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.674.414.000	1.674.414.000
II. Tài sản cố định	220		78.021.451.572	80.689.646.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	68.164.345.655	69.236.342.959
- Nguyên giá	222		553.547.319.919	534.850.885.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(485.382.974.264)	(465.614.542.243)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.857.105.917	11.453.303.296
- Nguyên giá	228		18.362.058.711	18.362.058.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.504.952.794)	(6.908.755.415)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		11.774.170.595	2.776.645.590
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	11.774.170.595	2.776.645.590
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.370.000.000	6.370.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.370.000.000	6.370.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	260		7.005.100.548	8.593.008.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.089.550.781	5.140.421.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26.2	2.915.549.767	3.452.587.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.307.025.780.129	2.295.790.391.932

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.703.453.901.387	1.847.543.405.106
I. Nợ ngắn hạn	310		1.689.419.041.609	1.834.271.402.351
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	241.495.125.611	568.487.540.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.690.962.698	66.499.294.902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	17.595.761.861	10.403.200.470
4. Phải trả người lao động	314		12.198.977.837	37.302.863.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.480.043.722	63.999.343.591
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	672.284.579	68.012.624.777
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.371.586.271.326	998.356.190.051
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.699.613.975	21.210.344.805
II. Nợ dài hạn	330		14.034.859.778	13.272.002.755
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		14.034.859.778	13.272.002.755

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		603.571.878.742	448.246.986.826
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	603.571.878.742	448.246.986.826
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.796.480.000	338.796.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.796.480.000	338.796.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(94.500.000)	(94.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.869.898.742	109.545.006.826
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89.241.666.826	746.520.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		175.628.231.916	108.798.486.607
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.307.025.780.129	2.295.790.391.932

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022



Hoàng Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng




Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Tầng 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1a	1.711.178.969.782	1.680.942.000.994	6.347.022.174.978	5.338.645.996.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.2	(1.449.388.471)	27.723.025.719	53.273.053.789	91.888.576.172
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.1b	1.712.628.358.253	1.653.218.975.275	6.293.749.121.189	5.246.757.420.726
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.602.706.835.724	1.419.571.395.822	5.859.630.417.401	4.484.537.704.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.921.522.529	233.647.579.453	434.118.703.788	762.219.715.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.3	8.261.430.799	12.346.503.828	33.167.549.565	41.256.081.532
7. Chi phí tài chính	22	21	11.065.239.315	9.260.643.114	36.185.763.758	29.675.611.551
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.721.901.540	9.259.808.615	35.760.355.850	29.639.271.520
8. Chi phí bán hàng	24	22	29.517.792.899	147.099.790.737	187.102.626.502	441.547.127.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	5.901.087.246	52.490.936.097	24.753.270.629	112.800.469.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.698.833.868	37.142.713.333	219.244.592.464	219.452.588.943
11. Thu nhập khác	31	25	193.333.729	135.531.022	475.428.536	1.588.826.586
12. Chi phí khác	32		-	-	9.300.000	4.960.000
13. Lợi nhuận khác	40		193.333.729	135.531.022	466.128.536	1.583.866.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.892.167.597	37.278.244.355	219.710.721.000	221.036.455.529
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	14.662.767.547	8.539.123.842	43.545.451.684	36.828.563.685
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(143.989.142)	(865.411.324)	537.037.400	7.657.109.237
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		57.373.389.192	29.604.531.837	175.628.231.916	176.550.782.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18.4	1.694	874	5.184	4.690

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Mẫu số B03a-DN

Địa chỉ: 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31.12.2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		219.710.721.000	221.036.455.529
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9,10	22.582.839.989	23.046.618.268
- Các khoản dự phòng	03		2.771.767.536	(20.441.872.165)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KMTT có gốc NT	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.539.300.493)	(34.583.974.542)
- Chi phí lãi vay	06		35.760.355.850	29.639.271.520
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		254.286.383.882	218.696.498.610
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		173.645.425.578	(114.494.219.876)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(491.790.797.142)	(340.768.801.891)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(546.787.257.490)	200.781.947.484
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(497.225.604)	8.132.685.914
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.114.143.049)	(29.254.851.541)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	35.016.788.668	(43.362.851.436)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.305.325.811)	(4.807.684.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(613.546.150.968)	(105.077.277.170)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.486.688.845)	(26.458.528.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		56.363.636	43.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.000.000.000)	(395.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		335.000.000.000	463.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.338.702.342	34.097.570.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		181.908.377.133	75.682.041.131

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31.12.2020

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5.788.049.514.647	3.510.420.751.533
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.414.819.433.372)	(2.970.904.937.135)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.414.658.600)	(320.223.756.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		305.815.422.675	219.292.058.048
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(125.822.351.160)	189.896.822.009
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	243.860.241.159	53.963.419.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	118.037.889.999	243.860.241.159

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Hoàng Thị Ngọc
Người lập biểuNguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởngBùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	305.361.451	375.878.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.732.528.548	213.484.362.204
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	-	30.000.000.000
Cộng	118.037.889.999	243.860.241.159

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TGNH (*)	-	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	200.000	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi NH TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN.TPHCM (***)	637	6.370.000.000
TỔNG CỘNG	206.370.000.000	356.370.000.000

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,3% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc một trăm hai mươi (120) tháng và hưởng lãi suất 6,83% một năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	328.401.551.095	279.862.946.365
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	<i>238.645.467.862</i>	<i>41.416.222.815</i>
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever</i>	<i>59.305.019.400</i>	<i>61.730.279.820</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>30.451.063.833</i>	<i>176.716.443.730</i>
6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.089.814.154	6.953.275.970
<i>Trong đó</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	<i>193.835.945</i>	<i>-</i>
<i>THL FOOD & INGREDIENTS PTE LTD</i>	<i>7.809.333.667</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam</i>	<i>999.450.000</i>	<i>999.450.000</i>
<i>Cty TNHH TM-XD-SX Hoàng Hà</i>	<i>-</i>	<i>3.400.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>4.087.194.542</i>	<i>2.553.825.970</i>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

6.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
6.4. Phải thu khác	58.607.937.295	337.892.552.151
<i>6.4.1. Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	56.933.523.295	336.218.138.151
<i>Tiền lãi phải thu</i>	1.061.775.606	2.917.541.091
<i>Phải thu đặt cọc mua nguyên liệu</i>	-	330.000.000.000
<i>Khác</i>	55.871.747.689	3.300.597.060
Phải thu dài hạn khác	1.674.414.000	1.674.414.000
<i>6.4.2. Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	57.094.349.181	334.718.491.060
<i>Các bên khác</i>	1.513.588.114	3.174.061.091
Tổng cộng	400.099.302.544	654.708.774.486

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	664.261.223.042	418.133.159.065
Thành phẩm	340.315.799.015	266.258.482.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	351.991.861.355	132.213.371.024
Hàng đang đi trên đường	34.581.172.028	79.329.116.309
Hàng hóa	453.517.361	3.644.103.929
Công cụ, dụng cụ	1.272.670.079	1.507.212.698
Cộng	1.392.876.242.880	901.085.445.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.008.910.513)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.390.867.332.367	901.085.445.738

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Đầu năm	-	525.848.484
Trích lập dự phòng	2.008.910.513	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(525.848.484)
Cuối kỳ	2.008.910.513	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ</i>	VND <i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	3.752.312.992	3.169.164.900
Công cụ, dụng cụ	2.411.561.107	2.427.301.766
Phí bảo hiểm	715.258.408	357.087.675
Thuê Laptop	125.165.459	334.775.459
Khác	500.328.018	50.000.000
Dài hạn	4.089.550.781	5.140.421.157
Tiền thuê đất trả trước KCN PM	2.975.256.035	3.940.203.923
CP chuyển nhượng quyền phân phối	-	673.692.808
Công cụ, dụng cụ	1.114.294.746	403.486.931
Khác	-	123.037.495
Cộng	7.841.863.773	8.309.586.057

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	185.477.046.355	335.971.081.523	7.932.638.723	5.470.118.601	534.850.885.202
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.780.838.778	6.699.044.650	-	2.549.887.000	18.029.770.428
Mua mới trong kỳ	-	793.757.450	-	126.169.540	919.926.990
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.262.701)	-	-	(253.262.701)
Số cuối kỳ	194.257.885.133	343.210.620.922	7.932.638.723	8.146.175.141	553.547.319.919
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	102.606.037.727	230.674.143.436	6.573.660.737	1.517.866.511	341.371.708.411
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	155.347.831.979	299.362.225.574	7.352.119.204	3.552.365.486	465.614.542.243
Khấu hao trong kỳ	8.618.277.457	9.942.258.144	223.118.401	1.238.040.720	20.021.694.722
Thanh lý, nhượng bán	-	(253.262.701)	-	-	(253.262.701)
Số cuối kỳ	163.966.109.436	309.051.221.017	7.575.237.605	4.790.406.206	485.382.974.264
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	30.129.214.376	36.608.855.949	580.519.519	1.917.753.115	69.236.342.959
Số cuối kỳ	30.291.775.697	34.159.399.905	357.401.118	3.355.768.935	68.164.345.655

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.431.924.331	7.930.134.380	18.362.058.711
Số cuối kỳ	10.431.924.331	7.930.134.380	18.362.058.711
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>3.409.939.531</i>	<i>3.063.535.000</i>	<i>6.473.474.531</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	3.498.815.884	6.908.755.415
Khấu hao trong kỳ	-	1.596.197.379	1.596.197.379
Số cuối kỳ	3.409.939.531	5.095.013.263	8.504.952.794
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.021.984.800	4.431.318.496	11.453.303.296
Số cuối kỳ	7.021.984.800	2.835.121.117	9.857.105.917

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	184.572.840	1.747.100.440
Chi phí nâng cấp máy móc	3.447.828.500	379.636.533
Dự án triển khai hệ thống ERP	6.402.550.820	-
Thi công kê học đá và san lấp mặt bằng	1.284.598.435	-
Dự án trích ly dầu Nành 1.500T/N	454.620.000	-
Công trình khác	-	649.908.617
Cộng	11.774.170.595	2.776.645.590

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	130.457.534.351	381.996.320.604
<i>Công Ty TNHH Nhựa Tân Doanh Phát</i>	<i>12.666.212.570</i>	<i>10.859.616.961</i>
Phải trả các nhà cung cấp khác	98.371.378.690	175.631.602.622
Cộng	241.495.125.611	568.487.540.187

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
VENG SENG	2.014.124.805	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

Công Ty TNHH Dịch Vụ EB	910.443.959	-
Các khách hàng khác	766.393.934	66.499.294.902
Cộng	3.690.962.698	66.499.294.902

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.539.123.842	43.545.451.684	(35.016.788.668)	17.067.786.858
Thuế giá trị gia tăng	(5.024.245)	123.594.197.211	(123.589.172.966)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.753.564.912	9.588.157.032	(10.890.630.355)	451.091.589
Thuế khác	(50.242.442)	6.063.827.002	(6.013.584.560)	-
Cộng	10.237.422.067	182.791.632.929	(175.510.176.549)	17.518.878.447
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>10.403.200.470</i>			<i>17.595.761.861</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(165.778.403)</i>			<i>(76.883.414)</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.461.042.141	814.829.340
Chi phí bán hàng phải trả	1.889.716.815	10.886.502.769
Hoa hồng, khuyến mại, chiết khấu	-	52.182.888.875
Vận chuyển	57.541.250	-
Chi phí khác phải trả	71.743.516	115.122.607
Cộng	3.480.043.722	63.999.343.591

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	150.472.800	67.893.248.800
Kinh phí công đoàn	40.264.517	99.292.977
Bảo hiểm xã hội	488.000	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	20.000.000
Các khoản khác	471.059.262	83.000
Cộng	672.284.579	68.012.624.777
<i>Trong đó</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 27)</i>	<i>471.145.542</i>	<i>59.931.704.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>201.139.037</i>	<i>8.080.920.777</i>
Cộng	672.284.579	68.012.624.777

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	Số cuối kỳ
	86.606.910.610	1.295.454.696.483	(910.788.057.264)	471.273.549.829
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	388.411.880.793	1.675.444.810.458	(1.495.485.548.431)	568.371.142.820
Ngân hàng TMCP Công thương VN	293.403.471.008	2.262.716.186.723	(2.249.777.576.142)	306.342.081.589
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM	126.400.000.000	213.080.842.315	(339.480.842.315)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TPHCM	103.533.927.640	341.352.978.668	(419.287.409.220)	25.599.497.088
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	998.356.190.051	5.788.049.514.647	(5.414.819.433.372)	1.371.586.271.326
Cộng				

Chi tiết các hợp đồng vay trong kỳ:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	471.273.549.829	Từ ngày 08 tháng 02 năm 2022 đến ngày 23 tháng 05 năm 2022	3,7 đến 4,3
Ngân hàng TMCP Công thương VN	568.371.142.820	Từ ngày 10 tháng 03 năm 2022 đến ngày 16 tháng 04 năm 2022	4,0
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM	306.342.081.589	Từ ngày 24 tháng 02 năm 2022 đến ngày 12 tháng 03 năm 2022	3,4 đến 4,1
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	25.599.497.088	Từ ngày 08 tháng 02 năm 2022	3,8
CỘNG	1.371.586.271.326		

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cò phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	176.550.782.607	176.550.782.607
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.622.581.401)	(13.622.581.401)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	-	(67.752.296.000)	(67.752.296.000)
Chia cổ tức đặc biệt	-	(27.306.317.000)	-	(26.948.690.436)	(199.816.102.564)	(254.071.110.000)
Tạm ứng cổ tức 2020	-	-	-	-	(67.752.296.000)	(67.752.296.000)
Thường HĐQT	-	-	-	-	(1.362.258.140)	(1.362.258.140)
Số dư 31/12/2020	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	109.545.006.826	448.246.986.826
Số dư đầu năm nay	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	109.545.006.826	448.246.986.826
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	175.628.231.916	175.628.231.916
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(17.655.078.261)	(17.655.078.261)
Thường HĐQT	-	-	-	-	(2.648.261.739)	(2.648.261.739)
Số dư 31/12/2021	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	264.869.898.742	603.571.878.742

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và lãi cơ bản**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	338.796.480.000	338.796.480.000
Số cuối kỳ	338.796.480.000	338.796.480.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	-	389.575.702.000
Cổ tức năm 2020: VND 2.000/cổ phiếu	-	67.752.296.000
Cổ tức đặc biệt: VND 7.500/cổ phiếu	-	254.071.110.000
Cổ tức năm 2019: VND 2.000/cổ phiếu	-	67.752.296.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	67.414.658.600	320.277.568.150

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	175.628.231.916	176.550.782.607
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	17.655.078.261
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	175.628.231.916	158.895.704.346
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản	5.184	4.690
Lãi suy giảm	5.184	4.690

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý vào ngày của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

18.5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận biến động so cùng kỳ:

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2021 đạt 71,8 tỷ đồng, tăng 34,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 92,9% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân là do trong quý mặc dù giá nguyên liệu tăng rất cao nhưng công ty sớm dự báo và chủ động điều phối nguồn nguyên liệu, lên kế hoạch nhập và trữ một lượng lớn nguyên liệu tại các bồn chứa, đảm bảo sản xuất để cung cấp hàng hóa cho người tiêu dùng. Đồng thời công ty đã tổ chức sản xuất hợp lý, tăng năng lực sản xuất, kiểm soát và cắt giảm các chi phí trong hoạt động SXKD.

19. DOANH THU

19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

19.1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.682.953.621.141	1.657.523.771.560
Doanh thu bán hàng hóa	28.225.348.641	23.418.229.434
Cộng	1.711.178.969.782	1.680.942.000.994

19.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Các bên liên quan (TM số 27)	1.538.650.831.593	66.275.294.611
Các bên khác	173.977.526.660	1.586.943.680.664
Cộng	1.712.628.358.253	1.653.218.975.275

19.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.321.720.553	(19.310.552.787)
Hàng bán bị trả lại	(872.332.082)	(8.412.472.932)
Cộng	1.449.388.471	(27.723.025.719)

19.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	589.856.964	3.713.321.641
Lãi trái phiếu	4.798.377.568	3.875.235.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.868.751.653	599.042.682
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	18.143.245	-
Khác	986.301.369	4.158.904.110
Cộng	8.261.430.799	12.346.503.828

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.578.317.819.890	1.402.358.971.148
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.380.105.321	17.362.801.182
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.008.910.513	(150.376.508)
Cộng	1.602.706.835.724	1.419.571.395.822

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.721.901.540	9.259.808.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	343.337.775	834.499
Cộng	11.065.239.315	9.260.643.114

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	9.495.822.223	66.988.276.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.402.479.443	38.384.390.601
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	92.520.000	13.218.826.003
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	932.291.633	20.778.138.550
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	1.955.871.642	5.949.250.417
Khác	1.638.807.958	1.780.908.684
Cộng	29.517.792.899	147.099.790.737

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.899.206.309	4.440.352.767
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	154.048.634	142.948.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.987.457	274.360.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.504.592	45.209.491.199
Các chi phí khác	1.020.340.254	2.423.783.541
Cộng	5.901.087.246	52.490.936.097

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.542.441.555.281	1.623.700.954.956
Chi phí nhân công	33.322.208.290	94.146.357.687

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.215.777.605	5.835.306.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.305.546.108	94.921.681.034
Chi phí khác	4.451.612.751	45.366.427.859
Cộng	1.613.736.700.035	1.863.970.728.371

25. THU NHẬP KHÁC

THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	56.363.636	-
Thu nhập khác	136.970.093	135.531.022
Cộng	193.333.729	135.531.022

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.662.767.547	8.539.123.842
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(143.989.142)	(865.411.324)
Cộng	14.518.778.405	7.673.712.518

26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.892.167.597	37.278.244.355
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	14.378.433.521	7.455.648.872
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	140.344.884	218.063.646
Điều chỉnh chi phí trích trước	143.989.142	865.411.324
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	14.662.767.547	8.539.123.842

26.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí phải trả	14.348.703	798.186.616	-	798.186.616
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.901.201.064	2.654.400.551	143.989.142	67.224.708
TỔNG CỘNG	2.915.549.767	3.452.587.167		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			143.989.142	865.411.324

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn Kido (KDC)	Mua dịch vụ	546.394.248	48.620.584.949
	Mua ng/liệu, HH	1.569.939.350.130	1.256.992.055.979
	Bán hàng hóa	1.450.069.731.393	118.663.154
	Bán dịch vụ	40.200.000	40.200.000
	Trợ cấp thôi việc	7.603.875	-
	LN hợp tác đầu tư, CK thanh toán	986.301.369	4.158.904.110
Công ty CP Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF)	Bán hàng hóa	-	3.183.917.671
Công ty CP chế biến TP Dabaco (DBC FOOD)	Bán hàng hóa	-	69.190.000
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (VOC)	Mua nguyên liệu	-	71.925.420.354
	Chi phí dịch vụ	-	755.381.939
	Bán hàng hóa	-	14.438.736
Công ty TNHH Kido Nhà Bè (KDNB)	Mua hàng hóa	-	544.548.146
	Bán hàng hóa	88.581.100.200	62.889.085.050
	Lãi mua hàng trả chậm	2.507.492	218.216.193

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	31 tháng 12 năm 2021	01 tháng 01 năm 2021
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
KDF	Bán hàng hóa	-	977.351.760
KDC	Bán hàng hóa	172.464.673.622	-
DBC FOOD	Bán hàng hóa	-	76.109.000
KDNB	Bán hàng hóa	66.180.794.240	40.362.762.055
Cộng		238.645.467.862	41.416.222.815

Phải thu, phải trả khác**Phải thu khác**

KDC	Phải thu đặt cọc thuê VP	1.674.414.000	1.674.414.000
	Phải thu đặt cọc mua nguyên liệu	-	330.000.000.000
	Chiết khấu trả trước mua nguyên liệu	986.301.369	-
KDNB	Lãi mua hàng trả chậm	2.507.492	-
VOC	Phải thu cho mượn nguyên liệu	54.431.126.320	3.044.077.060
Cộng		57.094.349.181	334.718.491.060

Phải trả khác

KDC	Phải trả cổ tức 2020	-	(41.946.242.000)
-----	----------------------	---	------------------

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

KDC	Phải trả trợ cấp	(471.145.542)	-
VOC	Phải trả cổ tức 2020	-	(17.985.462.000)
Cộng		(471.145.542)	(59.931.704.000)

Phải trả người bán ngắn hạn

VOC	Mua nguyên liệu	-	(16.620.135.840)
KDNB	Mua nguyên liệu	-	(9.956.833)
KDC	Mua dịch vụ, nguyên liệu	(130.457.534.351)	(365.366.227.931)
Cộng		(130.457.534.351)	(381.996.320.604)

Phải thu người bán ngắn hạn

KDNB	Hàng mua trả về	193.835.945	-
Cộng		193.835.945	-

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

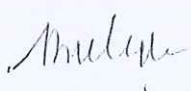
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Dưới 1 năm	2.404.890.432	10.131.186.485
Từ 1 đến 5 năm	404.730.144	12.582.148.646
Cộng	2.809.620.576	22.713.335.131


29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	41.020,23	1.443,59
Ngoại tệ - Euro (EUR)	77,78	88,56

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Hoàng Thị Ngọc
Người lập


Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng


Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính